

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC THÍCH ỨNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ: NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Lê Thị Huyền¹

TÓM TẮT

Trong bối cảnh chuyển đổi số, phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non là yêu cầu cần thiết, bởi sinh viên không chỉ cần nắm vững năng lực nghề nghiệp cốt lõi mà còn phải biết điều chỉnh hoạt động nghề nghiệp trước những thay đổi của môi trường giáo dục. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu và khảo sát bằng bảng hỏi đối với 168 sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Trường Đại học Hồng Đức; dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và tương quan Pearson. Kết quả cho thấy sinh viên tự đánh giá ở mức cao hoặc rất cao ở các nhóm biến khảo sát; trong đó, nhóm chương trình và hoạt động đào tạo có điểm trung bình cao nhất ($M = 4,333$), nhóm yếu tố ảnh hưởng có điểm trung bình thấp nhất và độ phân tán lớn nhất ($M = 3,859$; $SD = 1,186$). Kết quả này cho thấy điều kiện hỗ trợ phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên còn chưa đồng đều và cần tiếp tục được kiểm chứng qua các tình huống chăm sóc - giáo dục trẻ cụ thể.

Từ khóa: *Năng lực thích ứng nghề nghiệp, sinh viên ngành Giáo dục mầm non, chuyển đổi số, năng lực số nghề nghiệp, đào tạo giáo viên mầm non.*

DOI: <https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4741.07.2026.1460>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số đang làm thay đổi tư duy tổ chức dạy học, quản lý dữ liệu, tương tác sư phạm và phát triển chuyên môn của nhà giáo. Với giáo dục mầm non, yêu cầu này cần được tiếp cận thận trọng vì trẻ học thông qua chơi, vận động, trải nghiệm cảm giác, giao tiếp trực tiếp và quan hệ cảm xúc an toàn. Do đó, vấn đề đặt ra không phải là số hóa mọi hoạt động của trẻ, mà là chuẩn bị cho giáo viên tương lai năng lực biết lựa chọn, điều chỉnh và sử dụng công nghệ, điều chỉnh và sử dụng công nghệ một cách sư phạm, nhân văn và có trách nhiệm.

Ở bình diện chính sách, chuyển đổi số trong giáo dục được xác định là định hướng quan trọng nhằm đổi mới quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá và phát triển nguồn nhân lực [4]. Đối với giáo viên mầm non, Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và Chương trình Giáo dục mầm non là những căn cứ quan trọng để xác định nền tảng năng lực nghề nghiệp, từ phẩm chất, chuyên môn, tổ chức hoạt động, phối hợp giáo dục đến quan sát, đánh giá và điều chỉnh hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ [2][3].

¹ Khoa Giáo dục, Trường Đại học Hồng Đức; Email: lethihuyen@hdu.edu.vn

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy năng lực số của nhà giáo là cấu trúc phức hợp, không đồng nhất với kỹ năng sử dụng công cụ. DigCompEdu và UNESCO ICT-CFT đặt năng lực số trong quan hệ với tham gia chuyên môn, tài nguyên số, dạy học, đánh giá, chương trình, phương pháp sư phạm và phát triển chuyên môn [10][13]. Trong giáo dục mầm non, phát triển năng lực số cần gắn với tính phù hợp sư phạm, an toàn, đạo đức, tương tác và trải nghiệm trực tiếp của trẻ [5][7].

Từ lý thuyết phát triển nghề nghiệp, năng lực thích ứng nghề nghiệp phản ánh khả năng cá nhân chuẩn bị, điều chỉnh và ứng phó với nhiệm vụ, chuyển đổi và biến động nghề nghiệp; thang đo Career Adapt-Abilities Scale thường được tiếp cận qua quan tâm, kiểm soát, tò mò và tự tin nghề nghiệp [11]. Các nghiên cứu trên sinh viên sư phạm cũng cho thấy nhận diện nghề nghiệp, tự hiệu quả và lạc quan nghề nghiệp có quan hệ với khả năng thích ứng nghề nghiệp [6][9].

Trên cơ sở đó, nghiên cứu khảo sát thực trạng phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Trường Đại học Hồng Đức trong bối cảnh chuyển đổi số, tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) Năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên cần được đặt trên nền tảng năng lực nghề nghiệp nào? (2) Các nhóm biến liên quan biểu hiện ở mức độ nào? (3) Cần định hướng cải tiến đào tạo như thế nào để phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số?

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát

Nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế mô tả cắt ngang, kết hợp nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn. Mẫu khảo sát gồm 168 sinh viên khóa K25 ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Hồng Đức; đây là nhóm sinh viên đã hoàn thành các học phần nghiệp vụ cơ bản, có trải nghiệm rèn nghề/thực tập và bước đầu sử dụng công nghệ số trong học tập, thiết kế học liệu, tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non.

2.2. Công cụ nghiên cứu và xử lý số liệu

Phiếu khảo sát được thiết kế trên cơ sở khung lý thuyết về năng lực thích ứng nghề nghiệp, năng lực số nghề nghiệp và yêu cầu đào tạo giáo viên mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số. Phiếu hỏi sử dụng thang đo 5 mức; nội dung gồm sáu nhóm biến: nhận thức về chuyển đổi số và yêu cầu nghề nghiệp; mức độ đáp ứng của chương trình và hoạt động đào tạo; năng lực số nghề nghiệp; biểu hiện năng lực thích ứng nghề nghiệp; tự học, hợp tác và phát triển chuyên môn trong môi trường số; các yếu tố ảnh hưởng.

Bảng 1. Cấu trúc thang đo và các biến quan sát minh họa theo nhóm biến

Nhóm biến	Nội dung đo lường	Một số biến quan sát minh họa
NT	Nhận thức về chuyển đổi số và yêu cầu nghề nghiệp mới	“Bạn nhận thức được chuyển đổi số đang tạo ra những yêu cầu mới đối với nghề giáo viên mầm non”; “Bạn hiểu rằng việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục mầm non cần phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ”.

CT	Mức độ đáp ứng của chương trình và hoạt động đào tạo	“Hoạt động rèn nghề/thực tập giúp bạn kết nối kiến thức đã học với thực tiễn chăm sóc - giáo dục trẻ”; “Các nhiệm vụ học tập trong chương trình tạo cơ hội để bạn rèn luyện năng lực thích ứng nghề nghiệp”.
NS	Năng lực số nghề nghiệp	“Bạn biết lựa chọn công nghệ phù hợp với mục tiêu giáo dục và đặc điểm phát triển của trẻ”; “Bạn thực hiện được việc bảo đảm an toàn, bảo mật và đạo đức khi sử dụng hình ảnh, thông tin của trẻ trong môi trường số”.
TU	Biểu hiện năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên	“Bạn có thể điều chỉnh kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục khi điều kiện thực tế thay đổi”; “Bạn có thể chọn lọc và điều chỉnh ý tưởng hoặc sản phẩm do công cụ số/AI gợi ý để phù hợp với mục tiêu giáo dục, đặc điểm của trẻ và điều kiện thực tế lớp học”.
PT	Tự học, hợp tác và phát triển chuyên môn trong môi trường số	“Bạn chủ động tìm kiếm tài liệu số phục vụ học tập và rèn luyện nghề nghiệp”; “Bạn hợp tác với bạn học để xây dựng sản phẩm học tập có ứng dụng công nghệ”.
AH	Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp	“Cơ hội rèn nghề, thực hành và thực tập tại trường mầm non”; “Điều kiện hạ tầng công nghệ, thiết bị, học liệu số và công cụ AI phục vụ học tập, rèn nghề”.

Các biến quan sát minh họa cho thấy thang đo được xây dựng theo hướng gắn năng lực thích ứng nghề nghiệp với yêu cầu đào tạo giáo viên mầm non, nhiệm vụ chăm sóc - giáo dục trẻ và bối cảnh chuyển đổi số.

Dữ liệu được xử lý bằng SPSS, sử dụng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và hệ số tương quan Pearson. Giá trị trung bình được diễn giải theo 5 mức: 1,00-1,80: rất thấp; 1,81-2,60: thấp; 2,61-3,40: trung bình; 3,41-4,20: cao; 4,21-5,00: rất cao. Hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm thang đo dao động từ 0,959 đến 0,981, bảo đảm độ tin cậy để phân tích tiếp theo.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cơ sở lý luận và các thành tố phân tích

3.1.1. Năng lực nghề nghiệp nền tảng và năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non

Trong đào tạo giáo viên mầm non hiện nay, năng lực thích ứng nghề nghiệp cần được xem xét trong mối quan hệ với hệ thống năng lực nghề nghiệp của người giáo viên. Theo tiếp cận giáo dục dựa trên năng lực, năng lực là khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ và kinh nghiệm để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ trong một bối cảnh cụ thể [1]. Đối với sinh viên ngành Giáo dục mầm non, bối cảnh nghề nghiệp là hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và bảo vệ trẻ trong cơ sở giáo dục mầm non.

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và Chương trình Giáo dục mầm non là hai căn cứ quan trọng để xác định nền tảng năng lực nghề nghiệp. Chuẩn nghề nghiệp quy định các yêu cầu về phẩm chất, chuyên môn, nghiệp vụ, xây dựng môi trường giáo dục, phối hợp với gia đình - cộng đồng và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp [2]. Chương trình Giáo dục mầm non định hướng mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động và đánh giá sự phát triển của trẻ theo từng độ tuổi [3].

Trên nền tảng đó, năng lực thích ứng nghề nghiệp thể hiện ở khả năng sinh viên nhận diện yêu cầu mới, điều chỉnh nhiệm vụ, tiếp nhận phản hồi, học hỏi phương pháp/công cụ mới, xử lý tình huống và duy trì phát triển chuyên môn liên tục. Theo Savickas và Porfeli [11], năng lực này gắn với quan tâm, kiểm soát, tò mò và tự tin nghề nghiệp; ở sinh viên sư phạm, nó còn liên quan đến tự hiệu quả, lạc quan nghề nghiệp và nhận diện nghề nghiệp [6][9].

Như vậy, năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non là khả năng vận dụng linh hoạt năng lực nghề nghiệp nền tảng trong những điều kiện nghề nghiệp mới, gắn với bản sắc nghề, niềm tin vào năng lực bản thân, tự học, phản tư và phát triển chuyên môn.

3.1.2. Phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số

Chuyển đổi số làm thay đổi yêu cầu nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non, từ lập kế hoạch, xây dựng học liệu, tổ chức hoạt động, phối hợp với gia đình đến quan sát, đánh giá và quản lý thông tin phát triển của trẻ. Vì vậy, phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên cần đặt trên nền tảng năng lực nghề nghiệp cốt lõi, đồng thời gắn với khả năng đáp ứng những thay đổi của môi trường giáo dục hiện nay [2][3].

Theo Savickas và Porfeli [11], năng lực thích ứng nghề nghiệp thể hiện ở khả năng chuẩn bị và ứng phó với nhiệm vụ, chuyển đổi, biến động nghề nghiệp. Trong đào tạo giáo viên, năng lực này liên quan đến tự tin nghề nghiệp, tự định hướng, nhận diện nghề nghiệp và lạc quan nghề nghiệp của sinh viên sư phạm [6][9].

Dưới tác động của chuyển đổi số, năng lực số nghề nghiệp là một phương diện biểu hiện của năng lực thích ứng nghề nghiệp, nhưng không đồng nhất với toàn bộ năng lực này. Công nghệ chỉ có ý nghĩa giáo dục khi được gắn với thiết kế hoạt động, tổ chức dạy học, đánh giá và phát triển chuyên môn; đồng thời bảo đảm tính phù hợp với trẻ nhỏ, an toàn, đạo đức, tương tác và trải nghiệm trực tiếp [5][7][10][13].

Như vậy, phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số là quá trình hình thành khả năng vận dụng linh hoạt năng lực nghề nghiệp nền tảng, kết hợp năng lực số nghề nghiệp, tự học, hợp tác và phản tư để đáp ứng yêu cầu chăm sóc - giáo dục trẻ trong môi trường đang thay đổi.

3.1.3. Các thành tố cơ bản tác động đến quá trình phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non

Trên cơ sở Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, Chương trình Giáo dục mầm non, lý thuyết năng lực thích ứng nghề nghiệp và các nghiên cứu về năng lực số của nhà giáo, nghiên cứu xác định sáu thành tố cơ bản tác động đến quá trình phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số [2][3][10][11][13]. Các thành tố gồm: nhận thức về chuyển đổi số và yêu cầu nghề nghiệp mới; mức độ đáp ứng của chương trình và hoạt động đào tạo; năng lực số nghề nghiệp; biểu hiện năng lực thích ứng

nghề nghiệp của sinh viên; tự học, hợp tác và phát triển chuyên môn; các yếu tố ảnh hưởng.

Cách xác định này xuất phát từ quan điểm năng lực thích ứng nghề nghiệp được hình thành trên nền tảng năng lực nghề nghiệp cốt lõi của giáo viên mầm non, đồng thời chịu sự chi phối của yêu cầu chuyển đổi số và điều kiện đào tạo cụ thể. Trong đó, năng lực số nghề nghiệp là một phương diện biểu hiện của năng lực thích ứng nghề nghiệp, giúp sinh viên lựa chọn, sử dụng và điều chỉnh công nghệ phù hợp, an toàn, có trách nhiệm trong nhiệm vụ chăm sóc - giáo dục trẻ [5][7].

Các nhóm biến khảo sát được sử dụng để nhận diện những phương diện tác động đến quá trình phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên, từ tiền đề nhận thức, môi trường đào tạo, năng lực số nghề nghiệp, biểu hiện thích ứng trực tiếp, khả năng tự phát triển chuyên môn đến các điều kiện hỗ trợ trong học tập, rèn nghề và thực tập.

Bảng 2. Các thành tố cơ bản tác động đến quá trình phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non

Nhóm	Thành tố	Ý nghĩa đối với phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp
NT	Nhận thức về chuyển đổi số và yêu cầu nghề nghiệp mới	Phản ánh khả năng nhận diện sự thay đổi của nghề giáo viên mầm non, từ đó hình thành nhu cầu tự điều chỉnh, học hỏi và thích ứng với yêu cầu mới. Thành tố này gắn với yêu cầu phát triển chuyên môn và thích ứng với biến đổi nghề nghiệp của nhà giáo [2][11].
CT	Mức độ đáp ứng của chương trình và hoạt động đào tạo	Thể hiện vai trò của chương trình, học phần, rèn nghề, thực tập và các nhiệm vụ học tập trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp nền tảng và chuẩn bị cho sinh viên thích ứng với thực tiễn chăm sóc - giáo dục trẻ [3][12].
NS	Năng lực số nghề nghiệp	Là một phương diện biểu hiện của năng lực thích ứng nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số, gắn với khả năng lựa chọn, sử dụng và điều chỉnh công nghệ phục vụ nhiệm vụ nghề nghiệp một cách phù hợp, an toàn và có trách nhiệm [5][10][13].
TU	Biểu hiện năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên	Phản ánh mức độ sinh viên thể hiện khả năng điều chỉnh kế hoạch, xử lý tình huống, tiếp nhận phản hồi, học hỏi phương pháp mới và vận dụng linh hoạt các năng lực nghề nghiệp trong điều kiện thay đổi. Đây là biểu hiện trực tiếp của năng lực thích ứng nghề nghiệp trong quá trình đào tạo giáo viên mầm non [6][9][11].
PT	Tự học, hợp tác và phát triển chuyên môn	Là điều kiện duy trì và mở rộng năng lực thích ứng thông qua tự học, trao đổi chuyên môn, hợp tác với bạn học, giảng viên, giáo viên hướng dẫn và sử dụng môi trường số để phát triển nghề nghiệp liên tục [8][10].

Nhóm	Thành tố	Ý nghĩa đối với phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp
AH	Các yếu tố ảnh hưởng	Giúp nhận diện những điều kiện hỗ trợ hoặc cản trở quá trình phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp, bao gồm cơ hội thực hành, sự hỗ trợ của giảng viên/giáo viên hướng dẫn, học liệu, hạ tầng công nghệ và môi trường rèn nghề/thực tập [5][12].

Các thành tố trên có quan hệ hỗ trợ trong quá trình phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên: nhận thức về yêu cầu mới là tiền đề; chương trình và hoạt động đào tạo tạo môi trường hình thành năng lực; năng lực số nghề nghiệp là phương diện biểu hiện của thích ứng trong bối cảnh số; tự học, hợp tác và phát triển chuyên môn duy trì sự thích ứng lâu dài; các yếu tố ảnh hưởng phản ánh điều kiện hỗ trợ hoặc cản trở quá trình phát triển năng lực.

3.2. Đặc điểm mẫu khảo sát

Trong 168 sinh viên tham gia khảo sát, các lớp/nhóm phân bố tương đối cân bằng: K25A và K25B cùng chiếm 22,62%, K25C chiếm 27,98% và K25D chiếm 26,79%. Về kinh nghiệm nghề nghiệp, 88,69% sinh viên đã thực tập và 11,31% đã rèn nghề. Đáng chú ý, 84,52% sinh viên đã học tương đối đầy đủ học phần/chuyên đề liên quan đến công nghệ số; 88,69% sử dụng công cụ số thường xuyên hoặc rất thường xuyên; 69,64% đã nhiều lần thiết kế học liệu số. Riêng với AI, 2,98% chưa từng sử dụng, 54,76% đã sử dụng nhưng ít và 42,26% đã sử dụng nhiều lần.

3.3. Thực trạng biểu hiện năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số

3.3.1. Kết quả chung theo các nhóm biến khảo sát

Để nhận diện thực trạng biểu hiện năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số, nghiên cứu phân tích kết quả tự đánh giá theo sáu nhóm biến đã xác định ở mục 3.1.3. Kết quả thống kê mô tả về giá trị trung bình và độ lệch chuẩn được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 3. Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn theo nhóm biến

Nhóm	Nội dung nhóm	N	Mean	SD	Mức đánh giá
NT	Nhận thức về chuyển đổi số và yêu cầu nghề nghiệp	168	4,271	0,877	Rất cao
CT	Mức độ đáp ứng của chương trình và hoạt động đào tạo	168	4,333	0,785	Rất cao
NS	Năng lực số nghề nghiệp	168	4,200	0,722	Cao
TU	Biểu hiện năng lực thích ứng nghề nghiệp	168	4,238	0,695	Rất cao
PT	Tự học, hợp tác và phát triển chuyên môn trong môi trường số	168	4,180	0,740	Cao

Nhóm	Nội dung nhóm	N	Mean	SD	Mức đánh giá
AH	Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp	168	3,859	1,186	Cao

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy các nhóm biến đều được sinh viên tự đánh giá ở mức cao hoặc rất cao. Nhóm CT có điểm trung bình cao nhất ($M = 4,333$; $SD = 0,785$), tiếp đến là NT ($M = 4,271$; $SD = 0,877$) và TU ($M = 4,238$; $SD = 0,695$). NS ($M = 4,200$; $SD = 0,722$) và PT ($M = 4,180$; $SD = 0,740$) đạt mức cao. Nhóm AH có điểm trung bình thấp nhất ($M = 3,859$) và độ lệch chuẩn lớn nhất ($SD = 1,186$).

Sự chênh lệch giữa các nhóm biến cho thấy sinh viên có nhận thức tích cực và đánh giá thuận lợi về chương trình, hoạt động đào tạo, nhưng điều kiện hỗ trợ phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp chưa thật đồng đều. Vì dữ liệu được thu thập bằng tự đánh giá, kết quả chủ yếu phản ánh mức độ nhận thức, sự tự tin và cảm nhận của sinh viên, cần tiếp tục được kiểm chứng thông qua việc quan sát và đánh giá sinh viên trong các tình huống chăm sóc, giáo dục trẻ cụ thể.

3.3.2. Nhận thức về yêu cầu nghề nghiệp mới và vai trò của chương trình đào tạo

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy hai nhóm có điểm trung bình cao nhất là CT ($M = 4,333$; $SD = 0,785$) và NT ($M = 4,271$; $SD = 0,877$). Cùng với đặc điểm mẫu ở mục 3.2, trong đó 84,52% sinh viên đã học tương đối đầy đủ học phần/chuyên đề liên quan đến công nghệ số và 88,69% đã có trải nghiệm thực tập, kết quả này cho thấy sinh viên có nền nhận thức và trải nghiệm đào tạo thuận lợi để tiếp cận yêu cầu nghề nghiệp mới. Tuy nhiên, đây là kết quả tự đánh giá, chưa phải bằng chứng trực tiếp về năng lực thực hiện trong tình huống nghề nghiệp cụ thể.

Giá trị của kết quả nằm ở chỗ chỉ ra nền tảng tích cực ban đầu: sinh viên nhìn nhận được sự thay đổi của nghề và đánh giá cao vai trò của chương trình đào tạo. Khoảng trống cần làm rõ là mức độ chuyển hóa nhận thức đó thành hành động nghề nghiệp khi lập kế hoạch, tổ chức hoạt động, xử lý tình huống, phối hợp với gia đình và sử dụng công nghệ trong môi trường giáo dục mầm non.

3.3.3. Năng lực số nghề nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non

Nhóm NS đạt mức cao ($M = 4,200$; $SD = 0,722$), thấp hơn CT 0,133 điểm và thấp hơn NT 0,071 điểm. Ở phần đặc điểm mẫu, 88,69% sinh viên sử dụng công cụ số thường xuyên hoặc rất thường xuyên, 69,64% đã nhiều lần thiết kế học liệu số; đối với AI, 54,76% mới sử dụng ở mức ít và 42,26% sử dụng nhiều lần. Các số liệu này cho thấy sinh viên có có mức độ tiếp cận khá thường xuyên với các công cụ số, nhưng mức độ trải nghiệm chưa đồng đều giữa các dạng công cụ.

Khoảng cách giữa NS với CT và NT không lớn, nhưng có ý nghĩa sư phạm. Trong giáo dục mầm non, năng lực số nghề nghiệp không dừng ở việc biết dùng phần mềm hay nền tảng số, mà phải thể hiện ở việc lựa chọn học liệu phù hợp với độ tuổi, bảo đảm an toàn cho trẻ, kiểm soát thời lượng, mục đích sử dụng công nghệ, duy trì tương tác trực tiếp và trải nghiệm thực của trẻ. Điều này phù hợp với các nghiên cứu nhấn mạnh hướng dẫn, làm mẫu, thực hành tích hợp và phản tư để phát triển năng lực số trong giáo dục [7][8].

3.3.4. Biểu hiện năng lực thích ứng nghề nghiệp và khả năng tự phát triển chuyên môn

Nhóm TU đạt mức rất cao ($M = 4,238$; $SD = 0,695$), cao hơn NS 0,038 điểm và PT 0,058 điểm, nhưng thấp hơn CT 0,095 điểm. Nhóm PT đạt mức cao ($M = 4,180$; $SD = 0,740$). Kết quả cho thấy sinh viên tự đánh giá tích cực về khả năng điều chỉnh, học hỏi, tiếp nhận phản hồi và phát triển bản thân; tuy nhiên, đây vẫn là sự tự đánh giá về khả năng thích ứng và niềm tin nghề nghiệp, chưa phản ánh đầy đủ năng lực thực hiện trong thực tiễn nghề nghiệp.

Đối với ngành Giáo dục mầm non, năng lực thích ứng nghề nghiệp chỉ thể hiện rõ khi sinh viên biết điều chỉnh kế hoạch theo đặc điểm của trẻ, thay đổi cách gọi mở, lựa chọn học liệu an toàn, phối hợp với giáo viên hướng dẫn và phụ huynh, phản tư sau hoạt động và tìm kiếm hỗ trợ chuyên môn khi gặp khó khăn. Vì vậy, cần tăng các nhiệm vụ thực hành có phản hồi để kiểm chứng khả năng vận dụng trong tình huống nghề nghiệp cụ thể.

3.3.5. Các yếu tố ảnh hưởng và khoảng trống cần cải tiến trong đào tạo

Trong sáu nhóm biến, AH có điểm trung bình thấp nhất ($M = 3,859$) và độ lệch chuẩn lớn nhất ($SD = 1,186$). So với CT, AH thấp hơn 0,474 điểm; so với NT thấp hơn 0,412 điểm; so với TU thấp hơn 0,379 điểm; so với NS thấp hơn 0,341 điểm và so với PT thấp hơn 0,321 điểm. Khoảng cách này cho thấy điều kiện hỗ trợ và cơ hội chuyển hóa nhận thức thành năng lực thực hiện còn chưa đồng đều.

Độ phân tán lớn ở nhóm AH cho thấy trải nghiệm của sinh viên khác nhau về cơ hội thực hành, thiết bị, học liệu số, mức độ hỗ trợ của giảng viên/giáo viên hướng dẫn và môi trường rèn nghề/thực tập. Vì vậy, cải tiến đào tạo cần tập trung vào nhiệm vụ học tập gắn với tình huống thật, yêu cầu điều chỉnh kế hoạch, xử lý phản ứng khác nhau của trẻ, giải thích mục đích sử dụng công nghệ, bảo đảm an toàn dữ liệu, nhận phản hồi và viết phản tư sau hoạt động.

3.3.6. Mối tương quan giữa các nhóm biến liên quan đến phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp

Phân tích tương quan Pearson được sử dụng để làm rõ mối liên hệ giữa sáu nhóm biến trong nghiên cứu. Các hệ số trong ma trận tương quan được kí hiệu là r , phản ánh mức độ và chiều hướng liên hệ tuyến tính giữa từng cặp nhóm biến. Kết quả được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan Pearson (r) giữa các nhóm biến trong nghiên cứu

Biến (hàng/cột)	NT	CT	NS	TU	PT	AH
NT	1,000	0,722**	0,534**	0,521**	0,554**	0,419**
CT	0,722**	1,000	0,719**	0,700**	0,663**	0,353**
NS	0,534**	0,719**	1,000	0,821**	0,793**	0,333**
TU	0,521**	0,700**	0,821**	1,000	0,834**	0,396**
PT	0,554**	0,663**	0,793**	0,834**	1,000	0,457**
AH	0,419**	0,353**	0,333**	0,396**	0,457**	1,000

Ghi chú: NT, CT, NS, TU, PT, AH là các nhóm biến trong nghiên cứu; các giá trị tại ô giao là hệ số tương quan Pearson (r); kiểm định hai phía; ** $p < 0,01$; $N = 168$.

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy các nhóm biến đều có tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,01$. Trong đó, TU tương quan mạnh nhất với PT ($r = 0,834$), tiếp đến là NS ($r = 0,821$) và CT ($r = 0,700$), cho thấy biểu hiện năng lực thích ứng nghề nghiệp gắn chặt với tự phát triển chuyên môn, năng lực số nghề nghiệp và trải nghiệm đào tạo.

NS có tương quan mạnh với PT ($r = 0,793$), TU ($r = 0,821$) và CT ($r = 0,719$), củng cố cách tiếp cận xem năng lực số nghề nghiệp là một phương diện biểu hiện của năng lực thích ứng nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.

CT có tương quan thuận với NT ($r = 0,722$), NS ($r = 0,719$), TU ($r = 0,700$) và PT ($r = 0,663$), cho thấy chương trình đào tạo, học phần chuyên ngành, rèn nghề, thực tập và nhiệm vụ học tập có vai trò quan trọng trong hình thành nền tảng phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp.

AH có tương quan thuận với các nhóm biến còn lại, song hệ số thấp hơn, dao động từ $r = 0,333$ đến $r = 0,457$. Kết quả này thống nhất với phân tích mô tả ở Bảng 3, cho thấy các điều kiện hỗ trợ có liên quan đến phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp nhưng mức độ đáp ứng còn chưa đồng đều.

Nhìn chung, kết quả tương quan củng cố nhận định phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số là quá trình tổng hợp, gắn với nhận thức nghề nghiệp, chương trình đào tạo, năng lực số nghề nghiệp, tự học - hợp tác - phát triển chuyên môn và các điều kiện hỗ trợ thực tế.

3.4. Thảo luận và định hướng phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho thấy phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số cần được đặt trên nền tảng năng lực nghề nghiệp cốt lõi của giáo viên mầm non. Trong bối cảnh này, năng lực số nghề nghiệp là một phương diện biểu hiện của năng lực thích ứng nghề nghiệp, nhưng không đồng nhất với toàn bộ năng lực này; sinh viên chỉ thật sự thích ứng khi biết sử dụng công nghệ để hỗ trợ nhiệm vụ sư phạm phù hợp, có trách nhiệm và không làm mất đi bản chất của hoạt động giáo dục mầm non vốn đề cao trải nghiệm trực tiếp, tương tác và cảm xúc của trẻ, trải nghiệm, tương tác, nhân văn của giáo dục mầm non.

Các nhóm biến được sinh viên tự đánh giá ở mức cao hoặc rất cao, trong đó CT có điểm trung bình cao nhất ($M = 4,333$; $SD = 0,785$), NT đạt rất cao ($M = 4,271$; $SD = 0,877$), TU đạt rất cao ($M = 4,238$; $SD = 0,695$), NS đạt cao ($M = 4,200$; $SD = 0,722$) và PT đạt cao ($M = 4,180$; $SD = 0,740$). Kết quả này cho thấy sinh viên có nền tảng nhận thức và sự tự tin ban đầu, nhưng chưa đủ để khẳng định năng lực thích ứng đã hình thành vững chắc trong thực tiễn.

Điểm cần chú ý nhất là AH có điểm trung bình thấp nhất ($M = 3,859$) và độ lệch chuẩn lớn nhất ($SD = 1,186$), thấp hơn CT 0,474 điểm, NT 0,412 điểm và TU 0,379 điểm. Sự chênh lệch này cho thấy khoảng trống chủ yếu nằm ở điều kiện hỗ trợ và cơ hội chuyển hóa nhận thức thành năng lực thực hiện. Vì vậy, cải tiến đào tạo cần hướng vào việc thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức, tự đánh giá và năng lực vận dụng trong các tình huống chăm sóc - giáo dục trẻ.

Do dữ liệu chủ yếu dựa trên tự đánh giá, các điểm trung bình ở mức cao và rất cao cần được xem như chỉ báo về nhận thức và sự tự tin nghề nghiệp, đồng thời cần được kiểm chứng thêm bằng quan sát hoạt động rèn nghề/thực tập, hồ sơ năng lực và phản hồi của giảng viên, giáo viên hướng dẫn.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể xác định một số định hướng phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số như sau:

Thứ nhất, củng cố năng lực nghề nghiệp nền tảng trong các học phần chuyên ngành và hoạt động rèn nghề. Các nhiệm vụ học tập cần yêu cầu sinh viên giải thích rõ mục tiêu giáo dục, đặc điểm phát triển của trẻ, phương pháp tổ chức, học liệu, tiêu chí đánh giá và phương án điều chỉnh hoạt động. Khoa Giáo dục và các bộ môn phụ trách học phần nghiệp vụ cần rà soát đề cương, nhiệm vụ rèn nghề và yêu cầu thực hành theo hướng tăng nội dung thiết kế kế hoạch, học liệu, tình huống có sử dụng công nghệ số, nhưng luôn gắn với mục tiêu chăm sóc - giáo dục trẻ.

Thứ hai, tăng cường nhiệm vụ thực hành có yếu tố biến đổi để kiểm chứng năng lực thích ứng của sinh viên. Giảng viên cần đưa vào đào tạo các tình huống như trẻ không hứng thú, thiết bị hạn chế, học liệu số chưa phù hợp, phụ huynh lo ngại về hình ảnh trẻ hoặc kế hoạch phải điều chỉnh theo bối cảnh lớp học. Các bộ môn phụ trách học phần phương pháp và rèn nghề cần xây dựng ngân hàng tình huống theo từng học phần để sinh viên luyện tập, thảo luận, điều chỉnh kế hoạch và phản tư.

Thứ ba, phát triển hồ sơ năng lực nghề nghiệp gắn với phản hồi và phản tư. Hồ sơ không chỉ lưu sản phẩm học tập mà cần thể hiện quá trình thử nghiệm - nhận phản hồi - điều chỉnh - hoàn thiện. Khoa Giáo dục và các bộ môn cần thống nhất mẫu hồ sơ, tiêu chí phản hồi, yêu cầu minh chứng và cách đánh giá sản phẩm thực hành theo từng học phần.

Thứ tư, đồng bộ hóa điều kiện hỗ trợ rèn nghề và thực tập nhằm giảm sự không đồng đều của nhóm AH (SD = 1,186). Ở cấp trường, Trường Đại học Hồng Đức cần tiếp tục bảo đảm cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, thiết bị hỗ trợ, tài khoản/nền tảng học tập và học liệu số phục vụ đào tạo, rèn nghề, thực tập. Trên cơ sở đó, Khoa Giáo dục phối hợp với các bộ môn, đơn vị hỗ trợ đào tạo và trường mầm non liên kết để thống nhất quy trình sử dụng học liệu số, tiêu chí hướng dẫn, quan sát, phản hồi, đánh giá sinh viên; đồng thời tổ chức trao đổi chuyên môn định kỳ với giáo viên hướng dẫn thực tập về đánh giá biểu hiện năng lực thích ứng nghề nghiệp, sử dụng học liệu số an toàn, bảo vệ hình ảnh và dữ liệu của trẻ.

Thứ năm, định hướng sử dụng công nghệ số có trách nhiệm trong đào tạo giáo viên mầm non. Sinh viên cần được hướng dẫn kiểm tra độ tin cậy của học liệu, tôn trọng bản quyền, bảo vệ dữ liệu cá nhân và hình ảnh của trẻ, kiểm soát thời lượng sử dụng màn hình, ưu tiên trải nghiệm trực tiếp và tương tác cảm xúc của trẻ. Đây là yêu cầu để năng lực số nghề nghiệp trở thành phương diện hỗ trợ năng lực thích ứng nghề nghiệp.

Như vậy, phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non không chỉ là bổ sung nội dung công nghệ, mà là tổ chức lại quá trình đào tạo theo hướng thực hành, phản hồi, phản tư và vận dụng linh hoạt năng lực nghề nghiệp trong các tình huống chăm sóc - giáo dục trẻ.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã làm rõ phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số cần đặt trên nền tảng năng lực nghề nghiệp cốt lõi của giáo viên mầm non. Năng lực này không chỉ thể hiện ở khả năng tiếp

cận công nghệ số, mà quan trọng hơn là khả năng nhận diện yêu cầu mới, điều chỉnh hành động sự phạm, tiếp nhận phản hồi, tự học và vận dụng linh hoạt năng lực nghề nghiệp trong tình huống chăm sóc - giáo dục trẻ. Trong đó, năng lực số nghề nghiệp là một phương diện biểu hiện của năng lực thích ứng nghề nghiệp, nhưng không đồng nhất với toàn bộ năng lực này.

Kết quả khảo sát 168 sinh viên K25 ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Hồng Đức cho thấy các nhóm biến đều được tự đánh giá ở mức cao hoặc rất cao: CT có điểm trung bình cao nhất ($M = 4,333$), tiếp đến là NT ($M = 4,271$), TU ($M = 4,238$), NS ($M = 4,200$) và PT ($M = 4,180$). Tuy nhiên, AH có điểm trung bình thấp nhất ($M = 3,859$) và độ lệch chuẩn lớn nhất ($SD = 1,186$), cho thấy điều kiện hỗ trợ phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp chưa thật đồng đều.

Từ kết quả nghiên cứu, đào tạo giáo viên mầm non cần tiếp tục được cải tiến theo hướng tăng nhiệm vụ thực hành, phản hồi và phản tư nghề nghiệp; tạo cơ hội cho sinh viên xử lý tình huống nghề nghiệp có yếu tố biến đổi; định hướng sử dụng công nghệ số phù hợp, an toàn, có trách nhiệm trong chăm sóc - giáo dục trẻ. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu, kết hợp phỏng vấn sâu, quan sát rèn nghề/thực tập và phân tích hồ sơ năng lực để đánh giá rõ hơn quá trình chuyển hóa năng lực nghề nghiệp nền tảng và năng lực số nghề nghiệp thành năng lực thích ứng nghề nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Baartman, L. K. J., Bastiaens, T. J., Kirschner, P. A., & van der Vleuten, C. P. M. (2007), *Evaluating assessment quality in competence-based education: A qualitative comparison of two frameworks*, Educational Research Review, 2(2):114-129. <https://doi.org/10.1016/j.edurev.2007.06.001>
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2026), *Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*, Hà Nội.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 ban hành Chương trình Giáo dục mầm non*, Hà Nội.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Quyết định số 1282/QĐ-BGDĐT ngày 10/5/2022 ban hành Kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025*, Hà Nội.
- [5] Dardanou, M., Hatzigianni, M., Kewalramani, S., & Palaiologou, I. (2023), *Professional development for digital competencies in early childhood education and care: A systematic review*, OECD Education Working Paper No. 295, OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/a7c0a464-en>
- [6] McLennan, B., McIlveen, P., & Perera, H. N. (2017), *Pre-service teachers' self-efficacy mediates the relationship between career adaptability and career optimism*, Teaching and Teacher Education, 63:176-185. <https://doi.org/10.1016/j.tate.2016.12.022>

- [7] Merjovaara, O., Eklund, K., Nousiainen, T., Karjalainen, S., Koivula, M., Mykkänen, A., & Hämäläinen, R. (2024), *Early childhood pre-service teachers' attitudes towards digital technologies and their relation to digital competence*, Education and Information Technologies, 29:14647-14662. <https://doi.org/10.1007/s10639-023-12237-y>
- [8] Momdjian, L., Manegre, M., & Gutiérrez-Colón, M. (2025), *A study of preservice teachers' digital competence development: Exploring the role of direct instruction, integrated practice, and modeling*, Evaluation and Program Planning, 109:102538. <https://doi.org/10.1016/j.evalprogplan.2025.102538>
- [9] Qiao, T., Fan, Y., Chen, C., & Li, Y. (2022), *The relationship between pre-service kindergarten teachers' professional identification and career adaptability: A chain mediation model*, Frontiers in Psychology, 13:1045947. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.1045947>
- [10] Redecker, C., & Punie, Y. (2017), *European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu*, Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/159770>
- [11] Savickas, M. L., & Porfeli, E. J. (2012), *Career Adapt-Abilities Scale: Construction, reliability, and measurement equivalence across 13 countries*, Journal of Vocational Behavior, 80(3):661-673. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2012.01.011>
- [12] Tomczyk, Ł. (2024), *Digital competence among pre-service teachers: A global perspective on curriculum change as viewed by experts from 33 countries*, Evaluation and Program Planning, 105: 102449. <https://doi.org/10.1016/j.evalprogplan.2024.102449>
- [13] UNESCO (2018), *UNESCO ICT competency framework for teachers: Version 3*, UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000265721>

DEVELOPING CAREER ADAPTABILITY COMPETENCE FOR PRE-SERVICE EARLY CHILDHOOD EDUCATION STUDENTS IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION: A STUDY AT HONG DUC UNIVERSITY

Le Thi Huyen

ABSTRACT

In the context of digital transformation, developing career adaptability competence for students majoring in Early Childhood Education is necessary, as they need not only to master core professional competences but also to adjust their professional practices in response to changes in the educational environment. This study employed document analysis and a questionnaire survey with 168 Early Childhood Education students at Hong Duc

University ($N = 168$). Data were processed using descriptive statistics and Cronbach's Alpha reliability testing. The results show that students rated themselves at high or very high levels across the surveyed variable groups; specifically, the training programme and educational activities group had the highest mean score ($M = 4.333$), whereas the perceived influencing factors group had the lowest mean score and the largest dispersion ($M = 3.859$; $SD = 1.186$). These findings indicate that the support conditions for developing students' career adaptability competence are not yet sufficiently consistent and suggest the need for further verification in specific situations of caring for and educating young children.

Keywords: Career adaptability competence, pre-service early childhood education students, digital transformation, professional digital competence, early childhood teacher education.

* Ngày nộp bài: 13/06/2026; Ngày gửi phản biện: 18/06/2026; Ngày duyệt đăng: 15/07/2026